

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
1	雲	yún	烏雲	wū yún	Dark Cloud
2	追	zhuī	追趕	zhuī gǎn	To Chase
3	衣	yī	衣服	yī fú	Clothes
4	紀	jì	紀念品	jì niàn pǐn	Souvenir
5	百	bǎi	一百	yī bǎi	One Hundred
6	準	zhǔn	準時	zhǔn shí	On Time
7	榮	róng	榮幸	róng xìng	To Be Honored
8	愛	ài	可愛	kě ài	Cute
9	就	jiù	就是	jiù shì	That Is
10	存	cún	生存	shēng cún	To Survive
11	國	guó	國家	guó jiā	Country
12	像	xiàng	相像	xiāng xiàng	To Look Like
13	心	xīn	心情	xīn qíng	Mood
14	電	diàn	電視	diàn shì	TV Set
15	這	zhè	這個	zhè ge	This
16	視	shì	電視	diàn shì	TV Set
17	紙	zhǐ	報紙	bào zhǐ	Newspaper

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
18	直	zhí	一直	yì zhí	Always
19	溫	wēn	溫度	wēn dù	Temperature
20	歌	gē	唱歌	chàng gē	To Sing
21	我	wǒ	我自己	wǒ zì jǐ	Myself
22	展	zhǎn	發展	fā zhǎn	Development Of
23	季	jì	季節	jì jié	Season
24	園	yuán	花園	huā yuán	Garden
25	冊	cè	手冊	shǒu cè	Manual
26	亮	liàng	月亮	yuè liàng	Moon
27	順	shùn	順利	shùn lì	Smoothly
28	造	zào	建造	jiàn zào	To Put Up / To Build
29	課	kè	功課	gōng kè	Homework
30	經	jīng	經過	jīng guò	To Pass / Go Through
31	碗	wǎn	碗筷	wǎn kuài	Bowls and Chopsticks
32	滿	mǎn	滿意	mǎn yì	Satisfaction
33	歪	wāi	歪斜	wāi xié	Skew
34	接	jiē	接受	jiē shòu	To Accept

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
35	川	chuān	山川	shān chuān	Mountains and Rivers
36	學	xué	學校	xué xiào	School
37	團	tuán	團圓	tuán yuán	Reunion
38	冰	bīng	冰雪	bīng xuě	Snow and Ice
39	他	tā	他們	tā men	They
40	顆	kē	一顆糖	yī kē táng	One Drop of Candy
41	選	xuǎn	選手	xuǎn shǒu	Players
42	談	tán	談天	tán tiān	To Chat
43	網	wǎng	網路	wǎng lù	Network / Internet
44	祖	zǔ	祖先	zǔ xiān	Ancestor
45	煮	zhǔ	煮飯	zhǔ fàn	Cooking
46	決	jué	決定	jué dìng	Decision
47	收	shōu	收成	shōu chéng	Harvest
48	底	dǐ	底下	dǐ xià	Under
49	安	ān	安全	ān quán	Safety
50	在	zài	在家	zài jiā	At home
51	化	huà	文化	wén huà	Culture

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
52	休	xiū	休假	xiū jià	To Go On Leave
53	風	fēng	大風吹	dà fēng chuī	The Wind Blows
54	那	nà	那裏	nà lǐ	There
55	謝	xiè	多謝	duō xiè	Thank you
56	練	liàn	練習	liànxí	Exercise
57	票	piào	門票	mén piào	Tickets
58	片	piàn	卡片	kǎ piàn	Card
59	治	zhì	政治	zhèng zhì	Politics
60	故	gù	故事	gù shì	Story
61	府	fǔ	政府	zhèng fǔ	Government
62	室	shì	教室	jiào shì	Classroom
63	奇	qí	奇怪	qí guài	Strange
64	印	yìn	影印	yǐng yìn	Photocopy
65	你	nǐ	你們	nǐ men	You Guys
66	餃	jiǎo	水餃	shuǐ jiǎo	Dumplings
67	針	zhēn	針對	zhēn duì	Against
68	證	zhèng	證明	zhèng míng	To Prove

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
69	聞	wén	新聞	xīn wén	News
70	禮	lǐ	禮物	lǐ wù	Gift
71	理	lǐ	道理	dào lǐ	Reason
72	法	fǎ	方法	fāng fǎ	Method
73	數	shù	數一數	shǔ yī shǔ	To Count
74	廚	chú	廚房	chú fáng	Kitchen
75	家	jiā	家人	jiā rén	Family
76	女	nǚ	女兒	nǚ ér	Daughter
77	史	shǐ	歷史	lì shǐ	History
78	假	jiǎ	假如	jiǎ rú	If
79	餐	cān	早餐	zǎo cān	Breakfast
80	銀	yín	銀行	yín háng	Bank
81	買	mǎi	買東西	mǎi dōng xi	To Buy Things
82	舞	wǔ	跳舞	tiào wǔ	To Dance
83	科	kē	科學	kē xué	Science
84	生	shēng	生氣	shēng qì	To Get Mad
85	注	zhù	注意	zhù yì	To Pay Attention

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
86	易	yì	容易	róng yì	Easy
87	廣	guǎng	廣大	guǎng dà	Huge
88	寫	xiě	寫字	xiě zì	To Write
89	奶	nǎi	牛奶	niú nǎi	Cow Milk
90	吹	chuī	吹風機	chuī fēng jī	Hair Dryer
91	魚	yú	熱帶魚	rè dài yú	Tropical Fish
92	閃	shǎn	閃亮	shǎn liàng	Flashes
93	超	chāo	超級市場	chāo jí shì chǎng	Supermarket
94	花	huā	花園	huā yuán	Garden
95	節	jié	春節	chūn jié	Chinese New Year
96	男	nán	男人	nán rén	Man
97	洋	yáng	海洋	hǎi yáng	Ocean
98	服	fú	衣服	yī fú	Clothes
99	忍	rěn	忍受	rěn shòu	To Endure
100	射	shè	射箭	shè jiàn	To Shoot An Arrow
101	好	hǎo	友好	yǒu hǎo	Friendly
102	咬	yǎo	咬一口	yǎo yī kǒu	To Bite One Bite

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
103	點	diǎn	點心	diǎn xīn	Dessert
104	間	jiān	房間	fáng jiān	Room
105	迎	yíng	迎接	yíng jiē	To Meet
106	虎	hǔ	老虎	lǎo hǔ	Tiger
107	糖	táng	糖果	táng guǒ	Candy
108	病	bìng	病人	bìng rén	Patient (Person)
109	測	cè	測試	cè shì	Test
110	校	xiào	學校	xué xiào	School
111	忽	hū	忽然	hū rán	Suddenly
112	對	duì	對不起	duì bù qǐ	Sorry
113	媽	mā	媽媽	mā mā	Mother
114	單	dān	單車	dān chē	Bicycle
115	爺	yé	爺爺	yé ye	Grandfather
116	霜	shuāng	霜雪	shuāng xuě	Frost
117	作	zuò	作文	zuò wén	Composition
118	勇	yǒng	勇氣	yǒng qì	Courage
119	趕	gǎn	趕快	gǎn kuài	Hurry Up

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
120	喜	xǐ	喜愛	xǐ ài	Favorite
121	香	xiāng	香味	xiāng wèi	Fragrance
122	軍	jūn	軍人	jūn rén	Soldier
123	空	kōng	天空	tiān kōng	Sky
124	冷	lěng	冷熱	lěng rè	Hot and Cold
125	椅	yǐ	椅子	yǐ zi	Chair
126	抖	dǒu	發抖	fā dǒu	To Tremble
127	肯	kěn	不肯	bù kěn	Refused
128	鄉	xiāng	鄉下	xiāng xià	Countryside
129	效	xiào	效用	xiào yòng	Utility
130	仗	zhàng	打仗	dǎ zhàng	To Fight in War
131	騎	qí	騎馬	qí mǎ	To Ride a Horse
132	其	qí	其他	qí tā	Others
133	處	chù	到處	dào chù	Everywhere
134	舟	zhōu	舟車	zhōu chē	Journey
135	期	qí	假期	jià qī	Holiday
136	樂	lè	快樂	kuài lè	Happy

A 組 - 小學組 題庫

	生字	拼音	造詞	拼音	翻譯
137	城	chéng	城市	chéng shì	City
138	助	zhù	幫助	bāng zhù	Help
139	習	xí	學習	xué xí	Learn
140	松	sōng	松樹	sōng shù	Pine Tree
141	剛	gāng	剛才	gāng cái	Just Now
142	傷	shāng	傷口	shāng kǒu	Wound
143	消	xiāo	消息	xiāo xi	News
144	通	tōng	通常	tōng cháng	Usually
145	夜	yè	夜晚	yè wǎn	Night
146	連	lián	連接	lián jiē	Connection
147	常	cháng	時常	shí cháng	Often
148	做	zuò	做事	zuò shì	To Work
149	場	chǎng	場地	chǎng dì	Place / Site
150	鳥	niǎo	一隻鳥	yī zhī niǎo	A Bird